

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

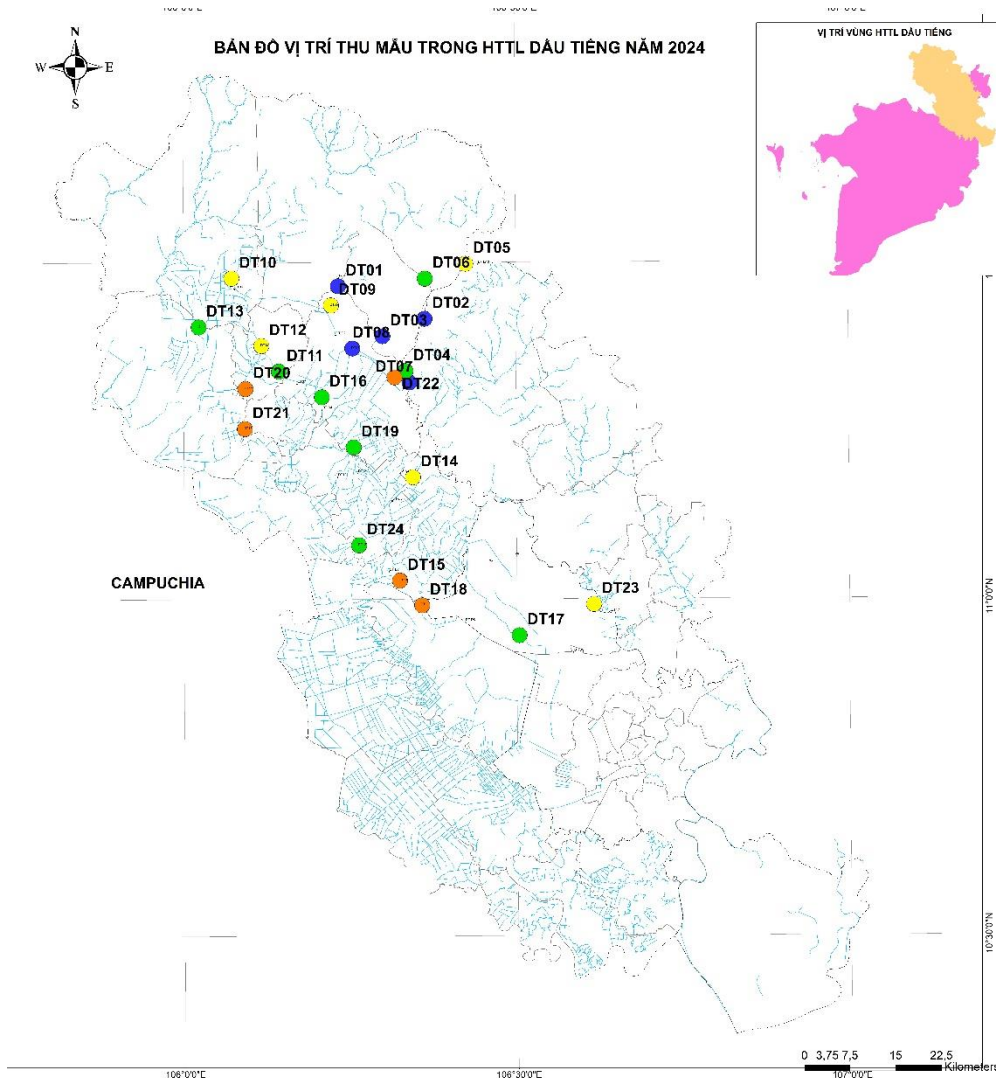
BẢN TIN TUẦN KỲ 3

“Đợt đo ngày 10/03/2024 dự báo từ ngày 18÷24/3/2024”

A. PHẦN HÓA LÝ

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 10/3/2024

Nhiệm vụ quan trắc tại 24 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2024

Bảng 1: Kết quả đo đặc chất lượng nước tại 24 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (ký hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	PO ₄ ³⁻	NH ₄ ⁺	NO ₂ ⁻	NO ₃ ⁻	Fe ^{TS}	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
			%	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l					MPN /100ml		
	QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 (*)	5,5-9		50	>=4	15	30	0,3	0,9	0,05	10	1,5	7.500		
	QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, mức B) (*)	6-8,5		≤100	>=5	≤6	≤15						≤5.000		
	QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 3, mức B) (*)	6-8,5		≤15	>=5	≤6	≤15						≤5.000		
I	Khu vực công trình đầu mối														
1	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ hồ chứa Tha La, các nhánh suối thuộc huyện Tân Châu về hồ. (DT1)	7,80	-	≤4	6,27	5,1	11,3	0,01	0,30	0,00	0,00	0,46	810	98	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu đều đạt GHCP
2	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ suối thuộc tỉnh Bình Dương (DT2)	7,55	-	≤4	5,59	5,9	12,6	0,01	0,16	0,02	0,03	0,50	520	95	
3	Khu vực lòng hồ (DT3)	7,42	-	≤4	5,36	4,5	10,5	0,02	0,18	0,02	0,01	0,54	720	97	
4	Trong lòng hồ trước công số 1 khoảng 4km (DT4)	7,20	-	≤4	6,24	6,4	13,4	0,01	0,16	0,03	0,03	0,52	480	96	
5	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN tại ngã ba suối Cây Đa (Bình Dương) và sông Sài Gòn (Bình Phước) (DT5)	7,19	-	5,39	6,31	5,1	10,5	0,02	0,14	0,02	0,04	0,47	340	98	

6	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ lưu vực suối Ngô, huyện Tân Châu, Tây Ninh (DT6)	7,56	-	≤ 4	6,10	5,7	12,7	0,02	0,14	0,02	0,06	0,36	580	96	
7	Sau công số 1, đầu kênh chính Đông (DT7)	6,78	-	≤ 4	5,32	5,1	9,2	0,02	0,12	0,02	0,08	0,37	460	96	
8	Sau công số 2, đầu kênh chính Tây (DT8)	7,48	-	≤ 4	5,46	4,9	10,5	0,02	0,15	0,03	0,01	0,35	620	96	
9	Sau công số 3, đầu kênh Tân Hưng, (DT9)	7,47	-	8,30	5,24	4,5	9,7	0,02	0,13	0,03	0,07	0,49	720	97	
II	Hệ thống kênh tưới														
10	Kênh Tân Hưng, cách đầu kênh tưới N5 khoảng 20m (DT10)	7,21	-	5,94	5,67	8,4	14,5	0,02	0,11	0,02	0,12	0,40	690	93	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. 01 chỉ tiêu BOD5 tại vị trí DT10 vượt 1,4 lần so với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B).
11	Kênh Chính Tây, kiểm soát CLN cho nhà máy cấp nước Tây Ninh (DT11)	7,04	-	7,16	6,22	5,1	9,1	0,02	0,21	0,03	0,07	0,48	520	98	
12	Kênh chính Tây, cách nhà máy đường Tây Ninh khoảng 30m. (DT12)	7,18	-	11,28	5,42	5,2	11,4	0,02	0,28	0,03	0,04	0,50	640	95	
13	Kênh TN19 (cấp 2 kênh chính Tây -cách đầu kênh tưới khoảng 2km (DT13)	7,05	-	6,40	5,47	10,4	16,4	0,01	0,53	0,03	0,14	0,42	760	87	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý) 02 chỉ tiêu BOD5, COD vượt mức B QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 3)
14	Kênh chính Đông, cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m (DT14)	6,82	-	≤ 4	6,38	5,4	11,8	0,01	0,22	0,04	0,01	0,43	580	97	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu đều đạt GHCP

15	Kênh Vàm Trảng giáp ranh Long An (Đức Hòa) và Tây Ninh (Trảng Bàng), (DT15)	6,50	-	101,08	5,12	17,4	30,1	0,05	1,61	0,08	0,07	2,38	4.600	63	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu hữu cơ (BOD5, COD); TSS vượt Bảng 3. Khuyến cáo: khi lấy nước cho trồng trọt cần xử lý sắt tổng; khi lấy nước cấp NTTS cần xử lý nitrit, ô nhiễm hữu cơ.
16	Kênh tưới TN1 (cấp 2 kênh chính Tây), cách đầu kênh tưới khoảng 500m (DT16)	7,00	-	6,77	5,66	9,4	17,2	0,02	0,37	0,05	0,05	0,52	810	89	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), chỉ tiêu hữu cơ (BOD5, COD) vượt Bảng 3. Đối với trạm cấp nước Hòa Phú cần xử lý các chỉ tiêu hữu cơ, ... trước khi cấp.
17	Kênh chính Đông, kiểm soát CLN cho nước cho nhà máy nước kênh Đông, (DT17)	7,21	-	≤ 4	5,59	8,7	14,3	0,02	0,39	0,05	0,05	0,51	760	89	
III	Hệ thống kênh tiêu														
18	Kênh Xáng (Kênh Thầy Cai) giáp Long An (Đức Huệ) và tp. HCM (Củ Chi) (DT18)	6,66	-	120,10	6,23	20,4	35,6	0,04	3,14	0,11	0,13	2,61	9.200	48	Theo WQI CLN ở mức Kém, và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. So với QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Bảng 3 trừ DO đạt GHCP. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform, ... Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN
19	Kênh tiêu T12-T17 (K0+395), (DT19)	6,93	-	≤ 4	6,14	9,4	15,7	0,02	0,37	0,05	0,03	0,51	840	90	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)

20	Rạch Tây Ninh trong thị xã, cách cầu khoảng 50m (DT20)	6,80	-	89,09	5,55	17,5	30,7	0,25	1,25	0,32	0,13	1,33	8.400	48	Theo WQI CLN ở mức Kém, và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. So với QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Bảng 3 trừ DO đạt GHCP. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,...
21	Rạch Tây Ninh, cách sông Vàm Cỏ khoảng 1000m (DT21)	6,76	-	62,45	4,43	19,7	34,7	0,22	1,91	0,24	0,18	1,89	22.000	29	Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,...
22	Kênh tiêu sau đập phụ hồ chứa nước Dầu Tiếng, kiểm soát CLN thải hệ biến tinh bột sắn của công ty TNHH Miwon Việt Nam (DT22)	6,60	-	100,30	1,10	29,4	50,4	1,28	5,30	0,06	0,19	3,17	35.000	20	Theo WQI CLN ở mức kém. Bị ô nhiễm bởi tất cả chỉ tiêu. Khuyến cáo: không nên sử dụng nguồn nước này cho các mục đích. Đây là kênh tiếp nhận nguồn nước thải từ công ty TNHH Miwon Việt Nam (chế biến tinh bột sắn). Do đó cần xem xét yêu cầu chất lượng tiêu chuẩn đầu ra các chỉ tiêu được phê duyệt.
IV	Khu đầy mặn trên sông														
23	Sông Sài Gòn, kiểm soát độ mặn và CLN cho trạm cấp nước Hòa Phú, (DT23)	6,68	0,0	41,66	4,34	10,8	19,7	0,07	0,60	0,06	0,13	1,31	950	74	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) các chỉ tiêu hữu cơ, nitrit vượt GHCP cột B3
24	Sông Vàm Cỏ, kiểm soát độ mặn và CLN tại khu vực cầu Gò Dầu (DT24)	6,54	0,0	30,17	5,40	18,9	32,4	0,06	0,71	0,05	0,07	2,82	1.100	70	Khuyến cáo: khi lấy nước cho trồng trọt cần xử lý sắt tổng đối với vị trí DT24; khi lấy nước cấp NTTS cần xử lý nitrit và tăng DO.

Ghi chú:

- (*) Theo QCVN 08:2023/BTNMT được quy định tại mục 2.3 – Nguyên tắc đánh giá, phân loại CLN theo Bảng 2, 3 thì giá trị trung bình số học của tối thiểu 10 lần quan trắc/năm. Với điều kiện này thì chưa đủ để đánh giá phân loại, do đó trong bản tin này sẽ sử dụng QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 để so sánh và có đối chiếu với QCVN 08:2023/BTNMT để làm cơ sở nhận định đưa ra những khuyến cáo về chất lượng nước.
- Viết tắt: CLN (chất lượng nước); NTTS (nuôi trồng thủy sản); SXNN (sản xuất nông nghiệp)
- Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 18÷24/3/2024

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, NH₄⁺ cho 22 vị trí từ DT1÷DT22

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Độ mặn, NH₄⁺ cho 02 vị trí DT23÷DT24

Kết quả dự báo từ ngày 18÷24/3/2024 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 18÷24/3/2024 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,...), đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 18÷24/3/2024, ‰

Kí hiệu	18/03	19/03	20/03	21/03	22/03	23/03	24/03	max	min
DT23	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DT24	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰	>4‰						

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 1,08÷6,98 mgO₂/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, khu vực công trình đầu mối, hệ thống kênh tưới cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; còn lại 03 vị trí DT21 (rạch Tây Ninh); DT22 (kênh tiêu) và một vài thời điểm trên sông Sài Gòn (DT23) không đạt cột B1. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại 03 vị trí này để cấp nước cho SXNN đặc biệt lưu ý cấp nước cho NTTS.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 18÷24/3/2024, mgO₂/l

Kí hiệu mẫu	18/03	19/03	20/03	21/03	22/03	23/03	24/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48
DT2	5,46	5,45	5,45	5,45	5,46	5,47	5,49	5,49	5,45
DT3	6,33	6,18	6,18	6,03	6,16	6,06	5,87	6,33	5,87
DT4	5,47	5,47	5,46	5,46	5,45	5,45	5,45	5,47	5,45
DT5	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47
DT6	6,98	6,67	6,27	5,98	5,89	5,92	5,96	6,98	5,89
DT7	5,48	5,47	5,47	5,47	5,47	5,48	5,48	5,48	5,47
DT8	5,70	5,69	5,68	5,68	5,67	5,67	5,67	5,70	5,67
DT9	5,95	5,95	5,95	5,95	5,94	5,92	5,90	5,95	5,90
Hệ thống kênh tưới									
DT10	5,70	5,71	5,71	5,71	5,71	5,73	5,70	5,73	5,70
DT11	5,23	5,20	5,16	5,09	5,10	5,25	5,46	5,46	5,09
DT12	6,28	6,32	6,35	6,33	6,29	6,27	6,28	6,35	6,27
DT13	6,25	6,25	6,24	6,24	6,23	6,23	6,22	6,25	6,22
DT14	5,45	5,45	5,45	5,42	5,40	5,40	5,40	5,45	5,40
DT15	5,21	5,19	5,18	5,18	5,19	5,19	5,18	5,21	5,18
DT16	6,28	6,28	6,27	6,26	6,26	6,25	6,25	6,28	6,25
DT17	5,96	5,95	5,96	5,96	5,97	5,97	5,97	5,97	5,95
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	5,21	5,23	5,24	5,24	5,23	5,20	5,17	5,24	5,17
DT19	5,31	5,34	5,37	5,41	5,45	5,49	5,52	5,52	5,31
DT20	4,14	4,15	4,14	4,13	4,11	4,10	4,09	4,15	4,09

DT21	3,77	3,76	3,75	3,77	3,73	3,69	3,66	3,77	3,66
DT22	2,59	2,09	1,87	2,33	2,00	3,32	1,08	3,32	1,08
Khu đầy mặn trên sông									
DT23	4,11	3,99	3,84	3,69	4,63	5,20	5,05	5,20	3,69
DT24	4,41	4,34	4,39	4,54	4,70	4,81	4,87	4,87	4,34
QCVN 08 (Cột A1)	>=6								
QCVN 08 (Cột B1)	>=4								
Vượt cột B1	<4								

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Giá trị dự báo BOD₅ dự báo dao động từ 4,6÷26,74mg/l có sự phân bố rõ nét theo không gian, khu vực công trình đầu mối, hệ thống kênh tưới nguồn nước khá tốt cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; còn lại 6 vị trí DT15 (rạch Tây Ninh), DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 rạch Tây Ninh, DT22 (kênh tiêu) và DT24 (sông Vàm Cỏ Đông) vượt cột B1, trong 6 vị trí trên thì có 2 vị trí DT15 và DT22 vượt cột B1 ở mọi thời điểm; các vị trí còn lại vượt ở một vài thời điểm. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại 6 vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 18÷24/3/2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	18/03	19/03	20/03	21/03	22/03	23/03	24/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
DT2	6,04	6,04	6,04	6,04	6,03	6,04	6,04	6,04	6,03
DT3	5,24	5,21	5,21	5,22	5,22	5,21	5,21	5,24	5,21
DT4	4,71	4,71	4,71	4,70	4,70	4,70	4,70	4,71	4,70
DT5	5,03	4,98	4,95	4,93	4,91	4,90	4,89	5,03	4,89
DT6	4,73	4,72	4,75	4,80	4,91	5,08	5,19	5,19	4,72
DT7	5,49	5,78	5,62	5,79	5,93	5,87	5,79	5,93	5,49
DT8	5,92	5,84	5,71	5,50	5,17	4,85	4,60	5,92	4,60
DT9	6,00	6,00	6,00	6,01	6,01	6,01	6,00	6,01	6,00
Hệ thống kênh tưới									
DT10	8,38	8,24	8,08	7,95	7,86	7,80	7,77	8,38	7,77
DT11	5,12	5,28	5,42	5,52	5,57	5,49	4,96	5,57	4,96
DT12	5,48	6,41	7,05	7,25	7,22	7,01	6,67	7,25	5,48
DT13	6,66	6,67	6,72	6,80	6,94	7,09	7,18	7,18	6,66
DT14	7,59	7,59	7,56	7,53	7,51	7,43	7,39	7,59	7,39
DT15	17,12	16,82	16,62	16,54	16,62	16,77	16,93	17,12	16,54
DT16	8,04	8,02	7,97	7,98	8,00	7,99	7,95	8,04	7,95
DT17	7,50	7,51	7,51	7,51	7,50	7,49	7,49	7,51	7,49
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	16,38	14,51	12,97	12,64	13,15	13,87	14,60	16,38	12,64
DT19	10,08	10,10	10,12	10,13	10,14	10,14	10,15	10,15	10,08
DT20	18,83	17,41	16,65	15,42	13,85	13,02	12,52	18,83	12,52
DT21	16,90	15,29	14,06	13,36	12,71	12,69	14,14	16,90	12,69
DT22	26,74	25,35	23,09	20,87	18,90	17,13	15,81	26,74	15,81
Khu đầy mặn trên sông									
DT23	12,09	12,48	12,32	10,50	9,56	9,69	9,98	12,48	9,56
DT24	19,66	17,75	15,25	13,41	12,38	11,68	10,99	19,66	10,99
QCVN 08 (Cột A1)	4								
QCVN 08 (Cột B1)	15								
Vượt cột B1	>15								

2.4. Amoni (NH₄⁺)

Giá trị dự báo NH₄⁺ dao động từ 0,11÷5,3 mg/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, khu vực công trình đầu mối, kênh tưới chất lượng nước khá tốt và cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trong đó khu vực công trình đầu mối, các kênh chính đạt cột A1; còn lại 4 vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng) và các vị trí trên hệ thống kênh tiêu DT20-22 thường xuyên vượt cột B1 – đây là khu vực chịu sự xả thải từ nhiều loại hình như sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại các vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 5: Giá trị dự báo NH₄⁺ tại các điểm giám sát từ 18÷24/3/2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	18/03	19/03	20/03	21/03	22/03	23/03	24/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	0,19	0,19	0,18	0,18	0,17	0,17	0,17	0,19	0,17
DT2	0,21	0,20	0,20	0,19	0,20	0,20	0,19	0,21	0,19
DT3	0,20	0,20	0,20	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,20
DT4	0,18	0,17	0,17	0,17	0,17	0,16	0,16	0,18	0,16
DT5	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28
DT6	0,16	0,15	0,15	0,15	0,14	0,14	0,13	0,16	0,13
DT7	0,15	0,15	0,15	0,14	0,14	0,14	0,14	0,15	0,14
DT8	0,22	0,22	0,24	0,25	0,26	0,27	0,27	0,27	0,22
DT9	0,17	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,17	0,15
Hệ thống kênh tưới									
DT10	0,14	0,13	0,13	0,12	0,12	0,11	0,11	0,14	0,11
DT11	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,20	0,19
DT12	0,13	0,13	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12	0,13	0,12
DT13	0,49	0,46	0,41	0,37	0,35	0,35	0,36	0,49	0,35
DT14	0,21	0,21	0,21	0,20	0,20	0,20	0,20	0,21	0,20
DT15	2,13	2,06	1,94	1,72	1,43	1,21	1,12	2,13	1,12
DT16	0,67	0,65	0,57	0,56	0,57	0,61	0,64	0,67	0,56
DT17	0,34	0,34	0,34	0,33	0,34	0,35	0,35	0,35	0,33
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	4,42	4,60	4,66	4,65	4,60	4,54	4,39	4,66	4,39
DT19	0,42	0,42	0,42	0,42	0,41	0,41	0,42	0,42	0,41
DT20	1,75	1,78	1,81	1,80	1,79	1,84	1,86	1,86	1,75
DT21	2,58	2,68	2,67	2,54	2,35	2,15	1,88	2,68	1,88
DT22	5,30	5,02	4,79	4,63	4,56	4,57	4,67	5,30	4,56
Khu đập mặn trên sông									
DT23	0,49	0,47	0,47	0,48	0,50	0,52	0,53	0,53	0,47
DT24	0,49	0,48	0,49	0,51	0,53	0,55	0,57	0,57	0,48
QCVN 08 (Cột A1)	0,30								
QCVN 08 (Cột B1)	0,90								
Vượt cột B1	>0,9								

Khuyến cáo: Kết quả dự báo 04 chỉ tiêu DO, BOD₅, NH₄⁺ và Mặn từ 18-24/3/2024

+ Kết quả dự báo chỉ tiêu DO, BOD₅ và NH₄⁺ và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT21) và sau đập phụ (DT22) và một vài thời điểm trên sông Sài Gòn (DT23) và sông Vàm Cỏ Đông (DT24). Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử

lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp.

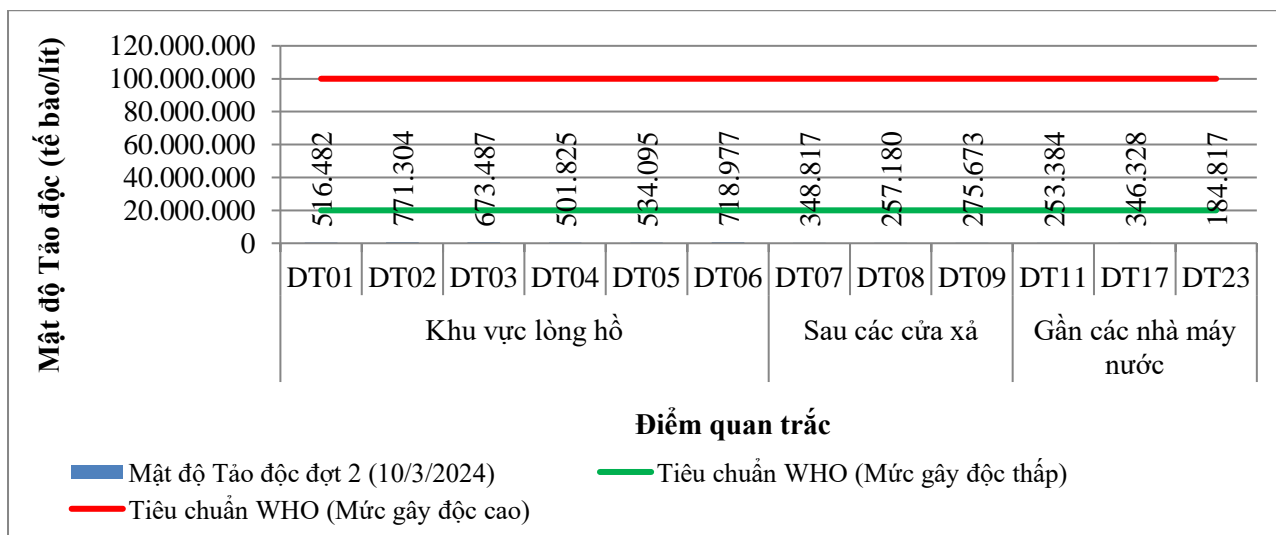
+ Kết quả dự báo Mặn ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông). Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,...), đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn. Tuy nhiên, người dân cũng như các cơ quan quản lý, công ty cấp nước không nên chủ quan mà cần thường xuyên theo dõi diễn biến xâm nhập mặn trong các ngày triều cường để chủ động các phương án vận hành (xả mặn) hồ Dầu Tiếng, ứng phó các trường hợp đột biến nếu cần thiết.

B. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TẢO: ngày thu mẫu 10/3/2024

Giám sát tại 12 vị trí trong khu vực lòng hồ, sau 03 cống và trước 03 vị trí cấp nước vào nhà máy Tây Ninh, kênh Đông và trạm cấp nước Hòa Phú, cụ thể 12 vị trí DT1-DT9, DT11, DT17 và DT23 (hình 1).

+ Kết quả quan trắc thành phần loài tảo độc: xác định được 23 loài (20 loài tảo độc và 03 loài Tảo gây hại). Với 20 loài tảo độc trong tổng số 122 loài thực vật nổi ghi nhận được, gồm các chi *Anabaena*, *Microcystis*, *Oscillatoria* và *Woronichinia*,... thuộc ngành tảo Lam (Cyanophyta), đây đều là các chi tảo phổ biến thường bắt gặp trong môi trường nước ngọt; trong đó, chi *Microcystis* và chi *Oscillatoria formosa* chiếm ưu thế với 5 loài tảo độc tiếp đến là chi *Anabaena* với 04 loài tảo độc; các chi còn lại chiếm từ 1-3 loài tảo độc. Số lượng loài tảo độc ghi nhận được tại các điểm từ 4-15 loài/điểm.

+ Kết quả quan trắc về mật độ của tảo độc: dao động từ $184.817 \div 771.304$ tế bào/lít; khu vực lòng hồ Dầu Tiếng có mật độ tảo độc cao hơn so với sau các cửa xả và khu vực gần các nhà máy nước. Các loài tảo độc ghi nhận được trong đợt quan trắc này có khả năng sản sinh ra độc tố và khi phát triển với mật độ lớn sẽ có khả năng gây độc cho con người và các sinh vật sống trong nước khác. Theo hướng dẫn của tổ chức Y tế Thế giới WHO, mật độ tảo độc (tảo Lam) ở mức $< 20.000.000$ tế bào/ lít sẽ ít có nguy cơ gây độc cho con người và các sinh vật sống trong nước, nếu mật độ $\geq 100.000.000$ tế bào/lít sẽ có nguy cơ cao gây độc cho con người và cần phải được cảnh báo tới người dân. Từ kết quả quan trắc cho thấy, mật độ tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng (đợt 2) ngày 10/3/2024 hiện vẫn nằm trong giới hạn cho phép của tổ chức Y tế Thế giới WHO, và tảo độc tại các trạm quan trắc chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn có thể sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.



Hình 2. Biểu đồ mật độ Tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng trong đợt quan trắc lần 2 ngày 10/3/2024

So sánh với đợt quan trắc (đợt 1) ngày 24/02/2024: Thành phần loài thực vật nổi đợt 2 (10/3/2024) ít hơn so với đợt 1 (24/02/2024) (giảm đi 21 loài từ 143 loài (đợt 1) xuống 122 loài (đợt 2), và số lượng loài tảo độc 02 đợt là khá tương đồng (23 loài và 24 loài được ghi nhận). Mật độ tảo độc ghi nhận trong đợt 2 này có xu hướng tăng tại tất cả các vị trí quan trắc, tuy nhiên vẫn nằm trong GHCP của tổ chức WHO (mức gây độc thấp). Mặc dù mật độ tảo độc chưa ảnh hưởng tới việc sử dụng nguồn nước cấp sinh hoạt nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ tảo độc phát triển mạnh gây nở hoa khi gặp điều kiện thuận lợi, gây hại đến sinh vật và con người trong khu vực nên cần giám sát thường xuyên trong thời gian tới.

Bảng 5: Khuyến cáo về tình hình tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng vào giữa tháng 03/2024

STT	Trạm giám sát	Thành phần loài Thực vật nổi (số loài)	Mật độ Thực vật nổi (tế bào/lít)	Thành phần loài Tảo độc (số loài)	Mật độ Tảo độc (tế bào/lít)	Khuyến cáo
Tiêu chuẩn WHO về mức độ gây hại của Tảo độc:						
- Mức gây độc thấp (< 20.000.000 tế bào/lít);						
- Mức gây độc cao ($\geq 100.000.000$ tế bào/lít).						
Khu vực lòng hồ						
1	DT01	55	552.179	11	516.482	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
2	DT02	62	812.300	10	771.304	
3	DT03	60	710.520	9	673.487	
4	DT04	60	533.026	12	501.825	
5	DT05	49	721.288	10	534.095	
6	DT06	45	753.177	8	718.977	
Khu vực sau cửa xả						

7	DT07	59	393.263	12	348817	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
8	DT08	60	370.407	4	257.180	
9	DT09	55	284.733	12	275.673	
Khu vực gần các nhà máy nước						
10	DT11	62	316.861	5	253.384	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
11	DT17	56	361.271	15	346.328	
12	DT23	64	281.584	11	184.817	

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNTM, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

